Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-4.7%**	**0.9%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**5/9** *(Ổn định)*

	2024	YoY
DT thuần	**2,597** *tỷ VNĐ*	▼ 369 ▼ 12.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**66.5** *tỷ VNĐ*	▲ 19.5 ▲ 41.4%

Tỷ suất lợi nhuận

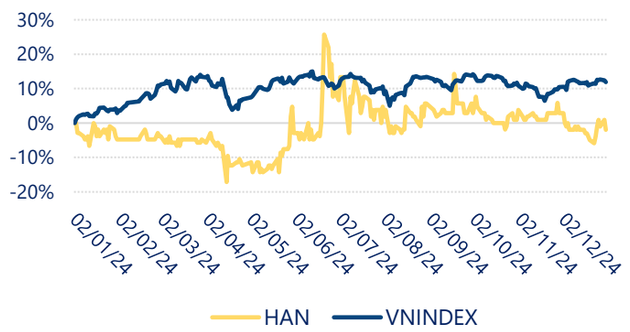

Cơ cấu cổ đông

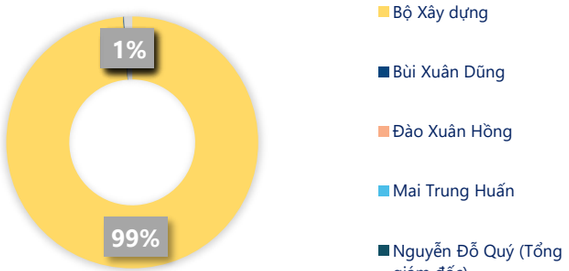

Piotroski F - Score

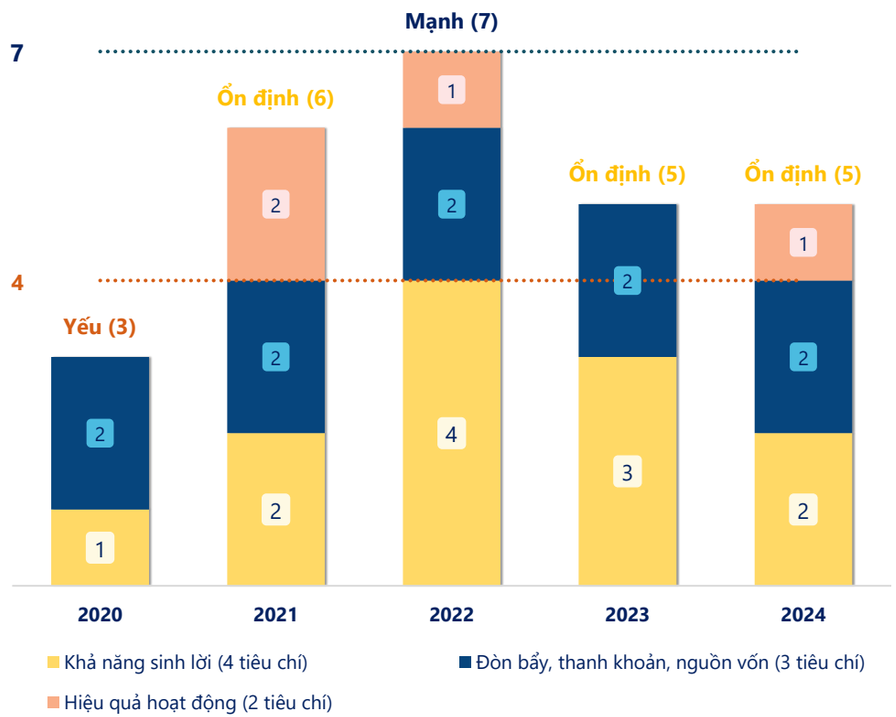

Năm **2024**, F-Score của **HAN** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

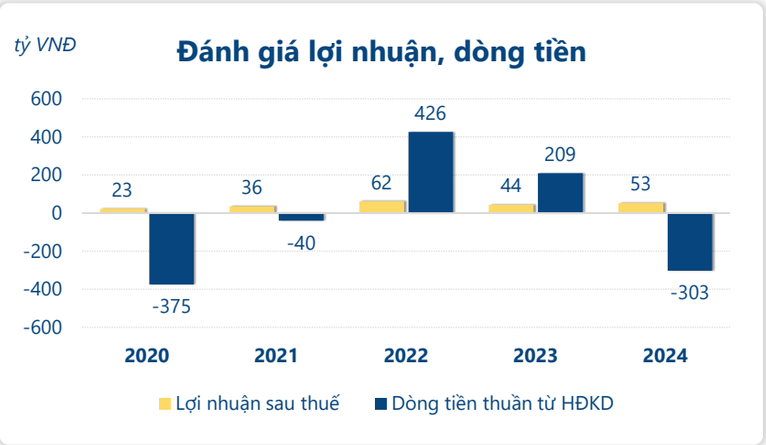

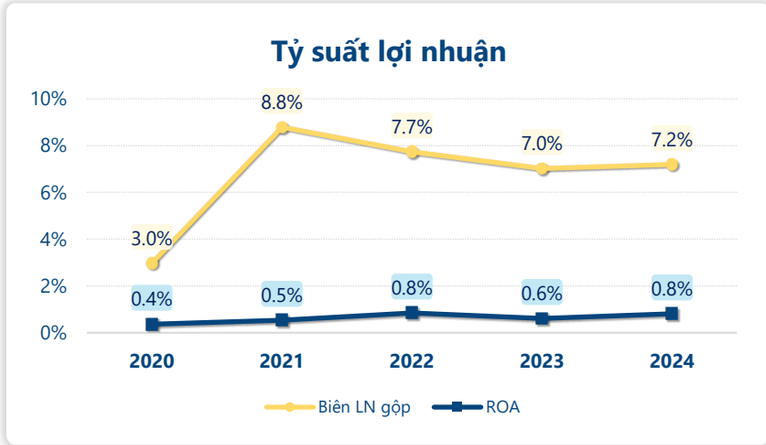

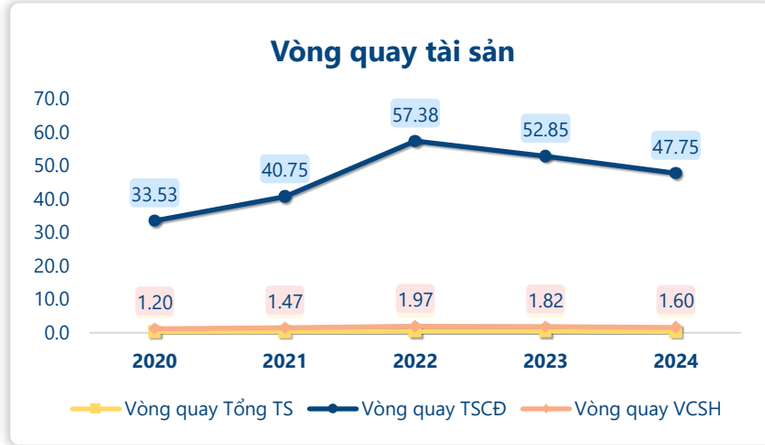

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HAN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

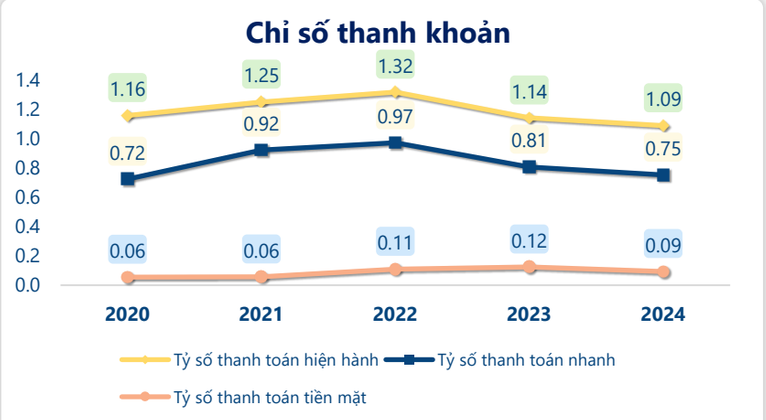

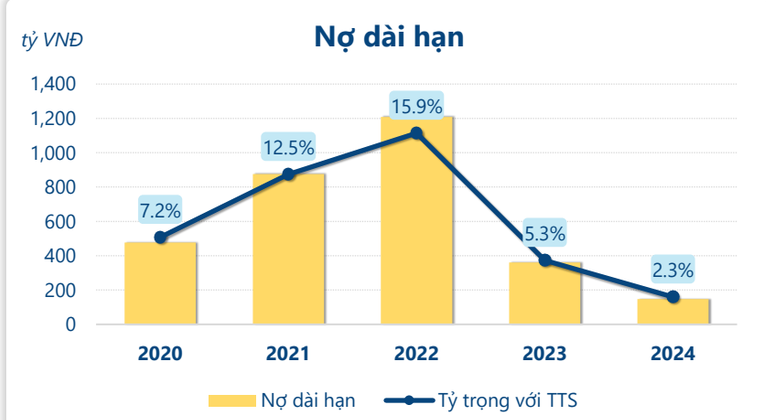

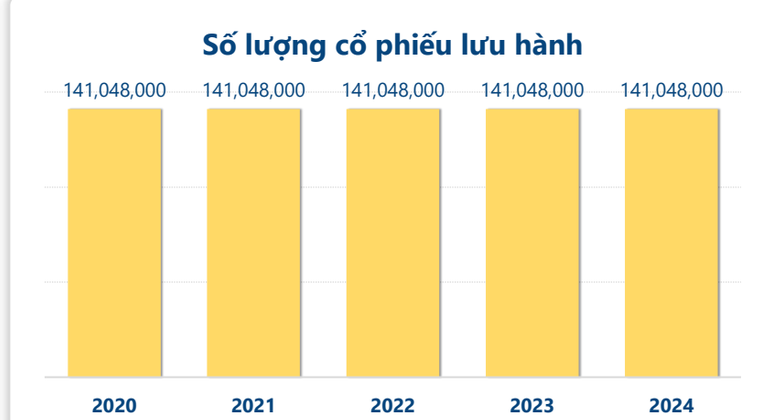

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,439**	**6,771**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,071	5,478	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	443	599	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	44.8	6.3%
Phải thu ngắn hạn	2,879	3,119	-7.7%
Hàng tồn kho	1,566	1,610	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	135	105	28.2%
Tài sản dài hạn	**1,368**	**1,292**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.1%
Tài sản cố định	52.1	57.6	-9.6%
Bất động sản đầu tư	507	426	18.8%
Tài sản dở dang	4.66	0.56	731%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.80**	**9.74**	**-30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,799	5,154	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**4,652**	**4,793**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	795	806	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,253	1,224	2.4%
Nợ dài hạn	147	361	-59.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.31	-40.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,640**	**1,617**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,640**	**1,617**	**1.4%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,992**	**2,414**	**3,217**	**2,966**	**2,597**
Giá vốn hàng bán	1,932	2,201	2,969	2,758	2,411
Lợi nhuận gộp	**59.3**	**212**	**249**	**208**	**187**
Doanh thu HĐTC	168	8.60	12.4	13.4	25.9
Chi phí TC	131	27.9	21.6	51.0	51.5
Chi phí lãi vay	**45.1**	**27.9**	**21.6**	**51.0**	**51.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	76.8	111	119	99.9	85.8
LN thuần từ HĐKD	**18.2**	**81.7**	**120**	**70.8**	**75.3**
Lợi nhuận khác	19.2	-15.1	-15.5	-0.24	27.0
LN trước thuế	**37.4**	**66.6**	**105**	**70.6**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**32.9**	**35.5**	**67.3**	**47.0**	**66.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**36.3**	**61.7**	**43.9**	**53.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-375	-40.3	426	209	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	155	2.62	8.35	51.1	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	224	50.1	-172	-181	99.2
Tiền đầu kỳ	241	245	258	520	599
Lưu chuyển tiền thuần	**4.21**	**12.4**	**262**	**79.0**	**-160**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	245	258	520	599	439